CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI
Số: 39 /CTN-BCTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2019*

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
Năm báo cáo: **2018**

## I- Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát:

-Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI
-Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4100259282
-Vốn điều lệ : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi mốt tỷ đồng)
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi mốt tỷ đồng)
-Địa chỉ : 02 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
-Số điện thoại : 0256.3891667-3892991
-Fax : 0256.3892097
-Website : thinaiport.com.vn
-Email : thinaiport@vnn.vn - thinaiportqn@gmail.com
-Mã cổ phiếu : TNP

### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

-Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 05/01/1994 của UBND tỉnh Bình Định trên cơ sở tách từ đơn vị hạch toán nội bộ của Công ty Vận tải biển - Xuất nhập khẩu Bình Định thành một DNNN trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Bình Định, có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập theo luật DNNN, đất đai thuộc Bộ quốc phòng.

-Năm 2003 mới được Bộ Giao thông Vận tải cho phép làm hàng tàu quốc tế. Tháng 9/2007, Bộ Quốc phòng giao chủ quyền đất đai cho Tỉnh và bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng.

-Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 chuyển cảng Thị Nại làm đơn vị thành viên của Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Bình Định để thực hiện cổ phần hoá.

-Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Cảng Thị Nại và chính thức hoạt động mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2010.

- Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cảng Thị Nại và

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI
Ký ngày: 23-3-2019 11:25:57

hoàn thành công tác thoái hết vốn nhà nước vào ngày 19/05/2015. Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần không còn vốn sở hữu của Nhà nước.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cẩu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

-Địa bàn kinh doanh : TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban Giám đốc; Các phòng chức năng: Kinh doanh, Điều độ và xếp dỡ, Kế toán, Kỹ thuật, Tổ chức hành chính; các tổ đội sản xuất: Cơ giới, Giao nhận, Bốc xếp, bảo vệ, thu phí CSHT và Xưởng Sửa chữa.

**5. Định hướng phát triển**

Năm 2019, dự báo kinh tế vĩ mô của Việt Nam tiếp tục duy trì đà phát triển khá và thu hút thêm nhiều nguồn đầu tư đặc biệt là từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và từ khu vực kinh tế tư nhân nhờ môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng tạo điều kiện mạnh mẽ cho khu vực kinh tế tư nhân và thu hút thêm đầu tư nước ngoài. Những biện pháp tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và xử lý nợ xấu trong những năm qua đang tiếp tục được thực hiện sẽ giúp hệ thống tài chính cải thiện mức độ minh bạch và lành mạnh, nâng cao khả năng đáp ứng tín dụng cho hoạt động sản xuất và đầu tư. Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng khá từ những dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và khu vực kinh tế tư nhân sẽ tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Một số thách thức lớn có thể phát sinh như năng suất lao động tăng chậm hơn so với các

quốc gia trong khu vực, chi phí sản xuất và nhân công lao động tăng cao và tăng trưởng đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ chững lại, có thể khiến cho tốc độ tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam yếu đi.

Thị trường dịch vụ cảng biển tại khu vực Quy Nhơn dự báo tiếp tục có dấu hiệu tích cực hơn vào năm 2019. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như nông sản, dăm gỗ, sản phẩm gỗ .. đã có sự hồi phục về giá xuất khẩu, các nhà máy sản xuất công nghiệp trong tỉnh đi vào hoạt động ổn định, đặc biệt các nhà máy thức ăn gia súc tiếp tục được đầu tư mở rộng về quy mô và tăng công suất.

Đối với Cảng Thị Nại, chúng ta hiện đang có được một lượng khách hàng truyền thống, ổn định và đạt được thị phần nhất định tại khu vực. Do đó, sản lượng của một số mặt hàng như xi măng, tinh bột sắn ... sẽ tiếp tục ổn định; và dự kiến sản lượng các nhóm hàng như nguyên liệu thức ăn gia súc, đá granite, clinke, titan… sẽ tiếp tục phát triển tốt và là động lực tăng trưởng chủ yếu về sản lượng thông qua cảng. Tuy nhiên, vì đặc thù là cảng khai thác hàng rời đơn thuần, bị ảnh hưởng rất lớn bởi tình hình thời tiết cùng với tình trạng cạnh tranh gay gắt về giá cả, đầu tư nâng cấp cầu cảng, trang thiết bị xếp dỡ từ các cảng trong khu vực, sản lượng thông qua Cảng Thị Nại sẽ bị ảnh hưởng mạnh trong năm 2019.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, trong thời gian đến Cảng Thị Nại sẽ tiếp tục trình các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi nằm trên các tuyến QL1, QL19 là vùng hậu phương của cảng, theo quy hoạch chung của tỉnh Bình Định, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết thông quan hàng hóa qua cảng trong điều kiện kho bãi tại cảng hạn chế và đã quá tải.

Đối với đội ngũ cán bộ công nhân viên, cần tiếp tục ổn định công tác tổ chức, sắp xếp bộ máy quảy lý, sản xuất phù hợp với yêu cầu thực tế; chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ công nhân viên đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với lực lượng lao động trực tiếp, cần tuyển đủ số lượng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ý thức tổ chức kỷ luật, đây là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng dịch vụ và năng suất làm hàng mà Công ty cam kết với khách hàng.

Từng bước xây dựng hệ thống quản trị, chuẩn hóa các quy trình, quy định công tác; nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm, đổi mới lề lối làm việc, khuyến khích cán bộ nhân viên trong Công ty không ngừng tự học tập nâng cao trình độ, xây dựng Công ty thành một tập thể ngày càng vững mạnh, đoàn kết; Tạo môi trường và phong cách làm việc mang tính chuyên nghiệp cao.

Phát động các phong trào thi đua trong lao động sản xuất và công tác, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nhằm nâng cao năng suất, đảm bảo an toàn lao động và an toàn thiết bị. Tiến hành sơ kết, tổng kết và khen thưởng, động viên kịp thời.

Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, duy trì các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, không ngừng nâng cao cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV-LĐ.

Tiếp tục kiểm định, thẩm tra nâng cấp cầu cảng 5.000 DWT lên 7.000 DWT. Xây dựng quy trình bảo trì cầu cảng, nạo vét vùng nước trước bến.

Đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị, công cụ xếp dỡ, đảm bảo năng suất làm hàng ở Cảng, nhất là hàng rời, hàng thùng; Tiếp tục phát huy sáng kiến, cải tiến một số công cụ xếp dỡ… góp phần tăng năng suất, giảm giá thành sản xuất.

Xây dựng mối quan hệ gắn kết bền vững với các khách hàng truyền thống, thân thiết để đảm bảo sản lượng theo kế hoạch và từng bước mở rộng, kết nối thêm nhiều khách hàng mới theo lợi thế cạnh tranh của Công ty để gia tăng sản lượng và doanh thu.

Tăng cường và nâng cao trách nhiệm của mỗi nhân viên hiện trường. Tăng cường công tác giải phòng tàu nhanh để đạt và vượt sản lượng kế hoạch. Thường xuyên kiểm tra,

**6. Các rủi ro**

- Hoạt động kinh doanh ngành dịch vụ cảng biển phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của địa phương và khu vực, kinh tế phát triển thì hàng hoá thông qua cảng càng nhiều, nếu ngược lại sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các mục tiêu của Công ty đã đề ra.

- Giá cả vật tư, nhiên liệu,... biến động bất thường theo xu hướng tăng, ảnh hưởng đến giá thành dịch vụ, chỉ tiêu lợi nhuận, cổ tức của doanh nghiệp.

- Khu vực phát triển thêm nhiều cảng biển dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, không lành mạnh. Công ty không có lợi thế so với các cảng khác nên độ rủi ro cao.

- Tình hình khí hậu và thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp trong khi công ty xếp dỡ chủ yếu là hàng rời, hàng bao dẫn đến phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra

**II – Tình hình hoạt động trong năm**

**1.Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, GDP của Việt Nam năm 2018 tăng 7.08%, là năm kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 11 năm trở lại đây và vượt qua mọi dự báo từ đầu năm. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.

Trong bối cảnh có nhiều tác động tích cực chung của môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp trong năm 2018, kinh tế Bình Định tiếp tục đà phục hồi và đạt mức tăng trưởng trên 7,32%. Năm 2018, giá trị nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 4,99%, công nghiệp - Xây dựng tăng 9,03%, dịch vụ tăng 7,38%. Riêng sản lượng hàng hóa thông qua Cụm cảng biển Quy Nhơn ước tăng gần 14% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đối với hoạt động của các doanh nghiệp cảng biển tại Cụm cảng biển Quy Nhơn nói chung và Cảng Thị Nại nói riêng vẫn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chính bao gồm: sự chuyển dịch thị trường xuất nhập khẩu của các nước trong khu vực và trên thế giới;

sự thay đổi cơ cấu mặt hàng, phương thức, lĩnh vực sản xuất kinh doanh và diễn biến tình hình thời tiết khá thuận lợi trong năm 2018. Cụ thể đối với Cảng Thị Nại, cơ cấu các mặt hàng thông qua cảng có sự thay đổi rõ rệt. Trong đó, hàng nông sản, xi măng và tinh bột đều giảm, nhưng mặt hàng thức ăn gia súc rời, mật rỉ và đá granite đóng kiện lại tăng. Ngoài ra, việc Cảng Thị Nại có điều chỉnh đơn giá xếp dỡ một số mặt hàng đóng bao như tinh bột, đường, xi măng và đá kiện... cao hơn các cảng khác cũng là một yếu tố tác động lớn đến sản lượng cũng như doanh thu năm 2018, tuy nhiên với sự nỗ lực, phấn đấu của HĐQT, BĐH và toàn thể CBCNV Công ty nên đã đạt được hiệu quả kinh doanh nhất định, cụ thể:

| TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch (VND) | Thực hiện (VND) | Hoàn thành (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Sản lượng hàng thông qua cảng (Tấn) | 1.100.000 | 1.049.791 | 95,45 |
| 2 | Tổng doanh thu (triệu đồng) | 50.000 | 50.043 | 100,09 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng) | 11.500 | 8.579 | 74,60 |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp (triệu đồng) | 2.300 | 1.705 | 74,13 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng) | 9.200 | 6.873 | 74,71 |
| 6 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng) | 1.296 | 920 | 70,98 |
| 7 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL (%) | 12,96 | 9,68 | 74,69 |
| 8 | Tỷ lệ cổ tức/năm (%) | 11 | 9 | 81,82 |

## 2. Tổ chức và nhân sự

### a. Ban điều hành:

+ Giám đốc: Đồng Thị Ánh
- Số CMND: 210270691 , ngày cấp: 06/02/2009, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 89 Mai Xuân Thưởng, phường Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 15/11/2015

+ Phó Giám đốc kinh doanh: Hồ Liên Nam
- Số CMND: 211516826 , ngày cấp: 16/07/2007, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 162 Diên Hồng, P. Ngô Mây, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 11/11/2015

+ Phó Giám đốc kỹ thuật: Nguyễn Văn Thi
- Số CMND: 210132576 , ngày cấp: 23/11/2001, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 06 Đinh Bộ Lĩnh, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 04/08/2015
- Cổ phần sở hữu : 12.600 cổ phần Tỷ lệ : 0,177%

+ Phó Giám đốc sản xuất: Trương Thanh Bình
- Số CMND: 210002136 , ngày cấp: 18/11/2014, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: Tổ 51, KV.10, P. Hải Cảng, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 20/01/2018

+ Phó Giám đốc đầu tư và phát triển dự án : Lâm Đình An
- Số CMND: 210547514 , ngày cấp: 22/02/2013, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 89 Mai Xuân Thưởng, phường Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 01/12/2018

+ Kế toán trưởng: Đồng Thị Quỳnh Hương
- Số CMND: 211750808 , ngày cấp: 08/05/2003, nơi cấp: Bình Định
- Địa chỉ: 78 Bà Triệu, Quy Nhơn
- Ngày bổ nhiệm: 01/11/2013
- Cổ phần sở hữu : 23.040 cổ phần Tỷ lệ : 0,32%

**b. Số lượng cán bộ, công nhân viên**: 205 người

+ Các phòng chức năng:
- Phòng Kinh doanh: 4 người
- Phòng Kế toán: 5 người
- Phòng Tổ chức - hành chính: 8 người
- Phòng Kỹ thuật: 3 người
- Phòng Điều độ và xếp dỡ 13 người (trong đó có 6 nhân viên điều độ và 2 quản lý đội Bốc xếp)

+ Các bộ phận trực tiếp sản xuất:
- Xưởng sửa chữa: 6 người
- Tổ Công cụ: 5 người
- Tổ thu phí CSH: 3 người
- Đội Bảo vệ: 13 người
- Đội Cơ giới: 18 người
- Đội Giao nhận: 14 người
- Đội Bốc xếp: 113 người

### 3. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

ĐVT : đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | So sánh 2017 (%) |
|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 116.736.360.604 | 107.086.187.846 | 91,73 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 44.164.096.054 | 50.043.837.944 | 113,31 |
| Lợi nhuận khác | 407.769.167 | -550.778.671 | 0 |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.544.575.004 | 8.579.380.533 | 113,72 |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.915.397.713 | 6.873.444.615 | 116,20 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 775 | 920 | 118,71 |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | 0,52 | 0,31 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0,51 | 0,30 | |
| 2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%) | 31,21 | 24,09 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%) | 45,38 | 31,73 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân) | 129,33 | 302,22 | |
| + Hiệu quả sử dụng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản) (%) | 37,83 | 46,73 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần) (%) | 13,39 | 13,73 | |
| + Tỷ suất vốn chủ sở hữu (ROE) (%) (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu) | 8,33 | 8,46 | |
| + Tỷ suất sinh lời tài sản ( ROA) (Lnhuận sau thuế/Tổng tài sản) | 5,07 | 6,42 | |
| + Hệ số Lnhuận từ hoạt động KD/Dthu thuần (%) | 16,16 | 18,24 | |

**4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Cổ phần :**

-Loại cổ phần: Phổ thông
-Tổng số cổ phần **7.1000.000** cổ phần
-Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

**b. Cơ cấu cổ đông:**

Tổng hợp theo danh sách tại ngày 31/12/2018 như sau

| Danh mục | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1-Số lượng cổ đông | | 7.100.000 | 100 |
| 2-Cổ đông lớn (sở hữu >5% tổng cổ phần) | | 6.347.410 | 89,40 |
| 3-Cổ đông tổ chức | | 5.349.078 | 75,34 |
| 4-Cổ đông cá nhân | | 1.750.922 | 14,75 |
| 5-Cổ đông trong nước | | 7.100.000 | 100 |

**c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu** : không

**d. Giao dịch cổ phiếu quỹ**: không

**e. Các chứng khoán khác**: không

## III- Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2017 hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn, tuy bến cập tàu 10.000 DWT đưa vào khai thác, thiết bị xếp dỡ tuy có đầu tư mới nhưng bến cập tàu 5.000DWT bị tạm ngừng khai thác để sữa chữa nên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh, bỏ lỡ nhiều cơ hội để cạnh tranh thu hút khách hàng. Đồng thời thời tiết mưa bão nhiều, sản lượng hàng trong khu vực cũng như toàn quốc giảm nên sản lượng tăng không đáng kể, hiệu quả kinh tế chưa cao, đời sống thu nhập của CBCNV còn thấp so với các cảng trong cùng khu vực.

### 2. Tình hình tài chính

### a. Tình hình tài sản

ĐVT : đồng

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Số dư đầu năm (phân loại lại) | 64.842.615.022 | 40.666.176.744 | 1.330.641.861 | 106.839.433.627 |
| Tăng trong năm | - | 862.536.364 | - | 862.536.364 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 5.334.665.964 | - | - | 5.334.665.964 |
| Thanh lý, nhượng bán | 363.730.050 | - | - | 363.730.050 |
| **Số dư cuối năm** | **69.813.550.936** | **41.528.713.108** | **1.330.641.861** | **112.672.905.905** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Số dư đầu năm (phân loại lại) | 19.298.516.368 | 13.719.037.432 | 238.802.858 | 33.256.356.658 |
| Khấu hao trong năm | 2.226.781.994 | 3.219.752.574 | 180.442.956 | 5.626.977.524 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán | 27.279.755 | | | 27.279.755 |
| | | - | - | |
| **Số dư cuối năm** | 21.498.018.607 | 16.938.790.006 | 419.245.814 | 38.856.054.427 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **45.544.098.654** | **26.947.139.312** | **1.091.839.003** | **73.583.076.969** |
| **Tại ngày cuối năm** | **48.315.532.329** | **24.589.923.102** | **911.396.047** | **73.816.851.478** |

**b. Tình hình nợ phải trả**

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---|---|---|---|
| 1. | Phải trả người bán | 1.727.490.120 | 502.591.390 |
| 2. | Người mua trả tiền trước | 99.338.059 | 308.718.510 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 2.584.570.345 | 2.744.158.540 |
| 4. | Phải trả người lao động | 844.217.301 | 1.044.948.473 |
| 5. | Chi phí phải trả | 165.401.230 | 168.397.053 |
| 6. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 232.260.595 | 4.862.000 |
| 7. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 98.196.300 | 64.127.231 |

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:** không

**4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán:** không

## IV- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

### 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

Do năng lực của Công ty còn nhiều hạn chế nên hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung các tàu biển nội địa, trọng tải nhỏ, mặt hàng chính chủ yếu là hàng bao, bốc xếp thủ công, lực lượng lao động nhiều, hao phí lao động cao, giá xếp dỡ thấp tuy có chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nhưng hiệu quả kinh tế không cao và bị hạn chế về diện tích cầu cảng khai thác. Mặc dù còn nhiều hạn chế và khó khăn nhưng kết quả sản xuất của Công ty đạt được là một sự cố gắng lớn.

### 2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

Mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế và không có nhiều lợi thế cạnh tranh so với các cảng khác trong khu vực; đồng thời thời tiết năm nay không được thuận lợi; lượng hàng hóa giao thương giảm và diện tích cầu cảng có phần hạn chế nhưng Ban giám đốc năng động, quản lý điều hành tốt, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các nghị quyết Hội đồng quản trị tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng cũng đảm bảo được kết quả tăng trưởng đáng kể so với năm 2017.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

| Hạng mục/ tài sản | Giá trị |
|---|---|
| Đầu tư 01 xe cẩu 65 tấn | 4.800.000.000 |
| Kiểm định và nâng cấp bến cập tàu 5.000DWT lên 7.000DWWT | 300.000.000 |
| Nạo vét vùng nước trước bến cập tàu 5.000DWWT và 30.000DWT | 2.000.000.000 |
| Sữa chữa nhà văn phòng | 100.000.000 |
| Đầu tư 01 xe đào 0,4 $m^3$ | 500.000.000 |
| Xây dựng khu kho bãi tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước giai đoạn 1 | 90.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **97.700.000.000** |

Nguồn vốn Công ty và vốn vay các ngân hàng thương mại.

## V- Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

Bao gồm 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên không trực tiếp điều hành công ty. Cụ thể:

| TT | Họ tên thành viên | Chức vụ | Tỷ lệ CP sở hữu(%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | 75,34 | Đại diện cổ phần Công ty TNHH TM Ánh Vy |
| 2 | Lâm Ánh Vy | Phó chủ tịch | 5,62 | Cổ phần cá nhân- Không trực tiếp điều hành |
| 3 | Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | 0,32 | Cổ phần cá nhân |

Các hoạt động của Hội đồng quản trị:

+ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể HĐQT, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của chủ tịch và thành viên.

- Giải quyết công việc theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, bảo đảm sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định.

- Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định điều lệ, quy định của pháp luật và quy chế làm việc.

- Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch, hiệu quả trong mọi hoạt động.

### 2. Ban Kiểm soát

| TT | Họ tên thành viên | Chức vụ | Tỷ lệ CP sở hữu(%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thị Thanh Vương | Trưởng ban | 0 | |
| 2 | Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | 0,07 | |
| 3 | Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | 0 | |

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản tri, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

**a. Thù lao**

ĐVT: triệu đồng

| TT | Thành phần | Chức vụ | Năm 2018 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lương | Thù lao | Khác | Cộng |
| | **Hội đồng quản trị** | | | | | |
| 1 | Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | | 96 | | 96 |
| 2 | Lâm Ánh Vy | Phó Chủ tịch | | 84 | | 84 |
| 4 | Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | | 60 | | 60 |
| | **Ban Giám đốc** | | | | | |
| 1 | Đồng Thị Ánh | Giám đốc | 300 | | | 300 |
| 2 | Hồ Liên Nam | Phó giám đốc kinh doanh | 255 | | | 255 |
| 3 | Nguyễn Văn Thi | Phó Giám đốc kỹ thuật | 216 | | | 216 |
| 4 | Trương Thanh Bình | Phó Giám đốc sản xuất | 216 | | | 216 |
| 5 | Lâm Đình An | Phó Giám đốc ĐT&PT | 21,25 | | | 21,25 |
| | **Ban Kiểm soát** | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Thanh Vương | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 19/12/2018) | | 24 | | 24 |
| 2 | Nguyễn Ngọc Minh | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 19/12/2018) | | 0 | | 0 |
| 3 | Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | | 18 | | 18 |
| 4 | Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | | 18 | | 18 |

*+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: (đưa vào bảng trên)*

** Hội đồng quản trị:*

*- Chủ tịch: 8.000.000 đồng/tháng*

*- Phó Chủ tịch: 7.000.000 đồng/tháng*

*- Thành viên: 5.000.000 đồng/tháng*

** Ban kiểm soát:*

*- Trưởng ban: 2.000.000 đồng/tháng*
*- Thành viên: 1.500.000 đồng/tháng*
*+ Quyền lợi của Ban Giám đốc:*
** Tiền lương:*
*- Giám đốc : 25.000.000 đồng/tháng*
*- Phó Giám đốc kinh doanh: 21.250.000 đồng/tháng*
*- Phó Giám đốc đầu tư và phát triển dự án: 21.250.000 đồng/tháng*
*- Phó Giám đốc kỹ thuật: 18.000.000 đồng/tháng*
*- Phó Giám đốc Sản xuất: 18.000.000 đồng/tháng*
** Tiền ăn ca:*
*Giám đốc, Phó Giám đốc: 8.160.000 đồng/người/năm*

**b. Giao dịch cổ phần cổ đông nội bộ**: không

**c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ**: không

## VI- Báo cáo tài chính

**1. Ý kiến kiểm toán :** (Trích từ Báo cáo kiểm toán độc lập)

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:**

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

*(Chi tiết cụ thể như Báo cáo tài chính năm 2018 đăng tải tại Website: thinaiport.com.vn hoặc cổng thông tin UBCK NN)*

**GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D:4100259282-C.T.C.P-CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI-TP.QUY NHƠN T.BÌNH ĐỊNH

**Đồng Thị Ánh**

***Nơi nhận:***
-UBCK Nhà nước;
-Sàn giao dịch CK Hà Nội;
-Website Công ty;
-Lưu NC, KT, Tký.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B 01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **4.171.569.444** | **10.522.085.576** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **553.447.580** | **895.445.103** |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 553.447.580 | 895.445.103 |
| **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **3.510.212.252** | **9.408.670.149** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 4.390.240.922 | 4.645.471.336 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 888.063.900 | 6.480.870.584 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 216.308.306 | 52.786.692 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.984.400.876) | (1.770.458.463) |
| **III. Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **107.909.612** | **217.970.324** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 107.909.612 | 217.970.324 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **102.914.618.402** | **106.214.275.028** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **88.125.206.450** | **87.891.431.941** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 73.816.851.478 | 73.583.076.969 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *112.672.905.905* | *106.839.433.627* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(38.856.054.427)* | *(33.256.356.658)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 14.308.354.972 | 14.308.354.972 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *14.308.354.972* | *14.308.354.972* |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **3.000.000.000** | **3.000.000.000** |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 253 | 12 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **115.291.818** | **1.593.753.658** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 115.291.818 | 1.593.753.658 |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **11.674.120.134** | **13.729.089.429** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 11.674.120.134 | 13.729.089.429 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **107.086.187.846** | **116.736.360.604** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
## Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **25.792.248.467** | **36.438.403.909** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **13.472.248.467** | **20.046.403.909** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 502.591.390 | 1.727.490.120 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 308.718.510 | 99.338.059 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 2.744.158.540 | 2.584.570.345 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.044.948.473 | 844.217.301 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 168.397.053 | 165.401.230 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 4.862.000 | 232.260.595 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 8.634.445.270 | 14.294.929.959 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 64.127.231 | 98.196.300 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **12.320.000.000** | **16.392.000.000** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 19 | 10.320.000.000 | 14.392.000.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **81.293.939.379** | **80.297.956.695** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **81.293.939.379** | **80.297.956.695** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 71.000.000.000 | 71.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 40.909.091 | 40.909.091 |
| 4.Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.379.585.673 | 2.341.649.891 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.873.444.615 | 5.915.397.713 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *6.873.444.615* | *5.915.397.713* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **107.086.187.846** | **116.736.360.604** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 02 - DN**
*Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch** | **01** | | **50.186.930.089** | **44.313.947.561** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 143.092.145 | 149.851.507 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **22** | **50.043.837.944** | **44.164.096.054** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 32.612.476.800 | 28.190.514.516 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **17.431.361.144** | **15.973.581.538** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 450.969.472 | 274.221.441 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.784.774.141 | 1.418.811.878 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *1.784.774.141* | *1.418.811.878* |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 6.967.397.271 | 7.692.185.264 |
| **9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-24-25)** | **30** | | **9.130.159.204** | **7.136.805.837** |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | 480.268.770 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 550.778.671 | 72.499.603 |
| **12. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)** | **40** | | **(550.778.671)** | **407.769.167** |
| **13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **8.579.380.533** | **7.544.575.004** |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | 1.705.935.918 | 1.629.177.291 |
| **15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)** | **60** | | **6.873.444.615** | **5.915.397.713** |
| **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **27** | **920** | **775** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 03 - DN**
*Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***8.579.380.533*** | ***7.544.575.004*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.626.977.524 | 5.376.460.825 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 213.942.413 | 928.856.329 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (114.519.177) | (728.766.896) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.784.774.141 | 1.418.811.878 |
| ***3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***16.090.555.434*** | ***14.539.937.140*** |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 5.684.515.484 | (7.086.384.239) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 110.060.712 | 8.376.202 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 1.045.602.410 | 517.853.428 |
| Thay đổi các khoản chi phí trả trước | 12 | 2.054.969.295 | 2.259.684.736 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (1.755.548.102) | (1.388.046.620) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.117.177.291) | (1.312.035.981) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (186.417.700) | (804.058.080) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***21.926.560.242*** | ***6.735.326.586*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | (4.763.853.788) | (24.570.794.691) |
| 2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 454.545.455 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | 500.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 450.969.472 | 274.221.441 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(4.312.884.316)*** | ***(23.342.027.795)*** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 9.280.000.000 | 28.477.929.959 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (21.555.673.449) | (3.541.000.000) |
| 3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.680.000.000) | (7.810.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(17.955.673.449)*** | ***17.126.929.959*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **(341.997.523)** | **520.228.750** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **895.445.103** | **375.216.353** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)** | **70** | **553.447.580** | **895.445.103** |